



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Petro Times

Ngày 31/03/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.7%	5.0%

DT thuần Q1/25
952
tỷ VNĐ
QoQ: ▼150 -13.6%
YoY: ▲ 7.00 0.8%

LN thuần Q1/25
2.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 0.6%
YoY: ▲ 0.01 0.2%

LN sau thuế Q1/25
2.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 0.8%
YoY: ▲ 0.01 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

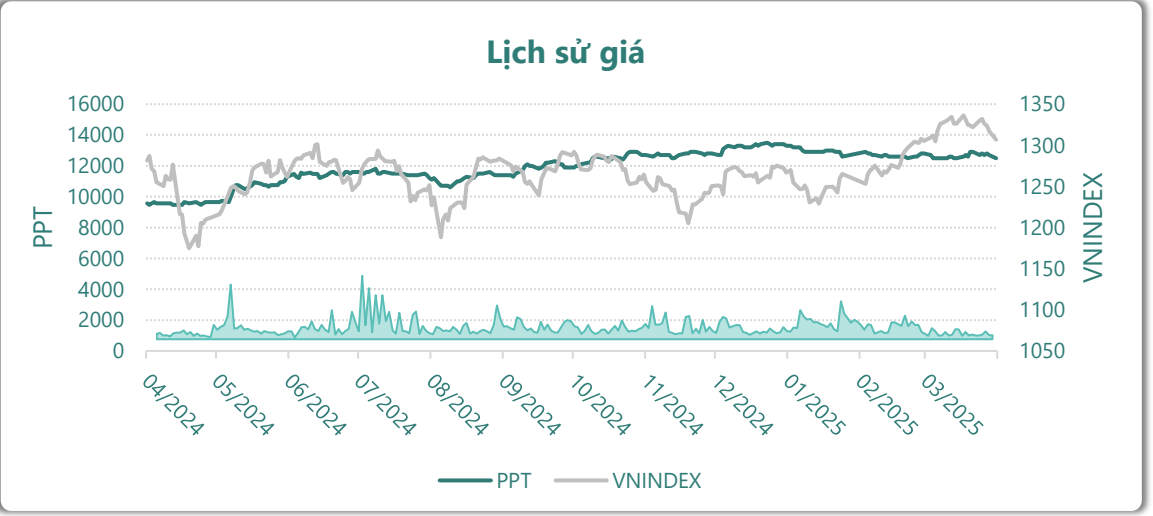
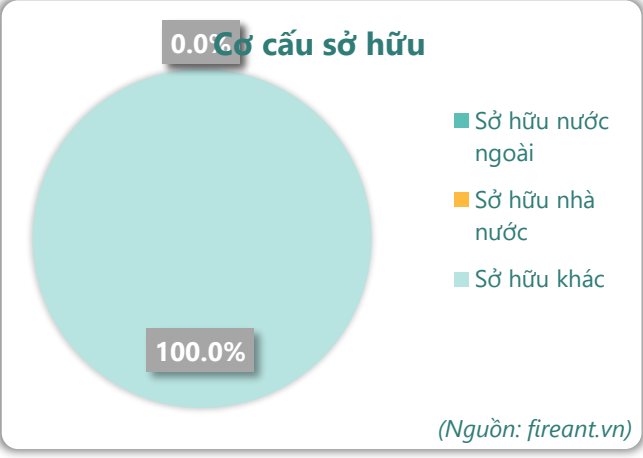
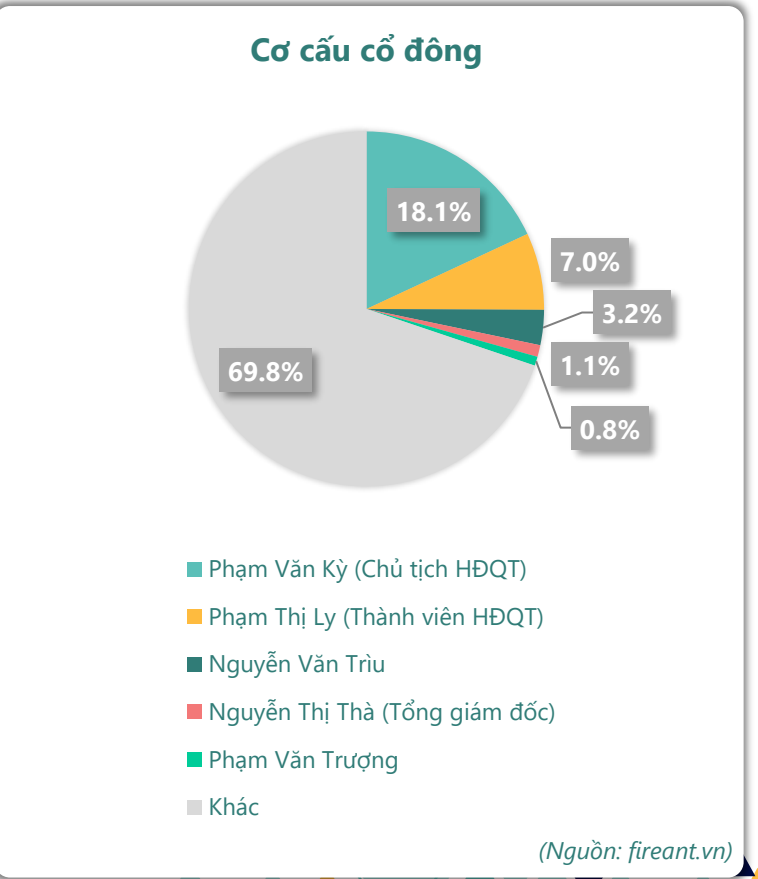
ROE (TTM) Q1/25
4.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,470 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
Số lượng CPLH (CP)	18,189,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,245
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	498
P/E	25.1

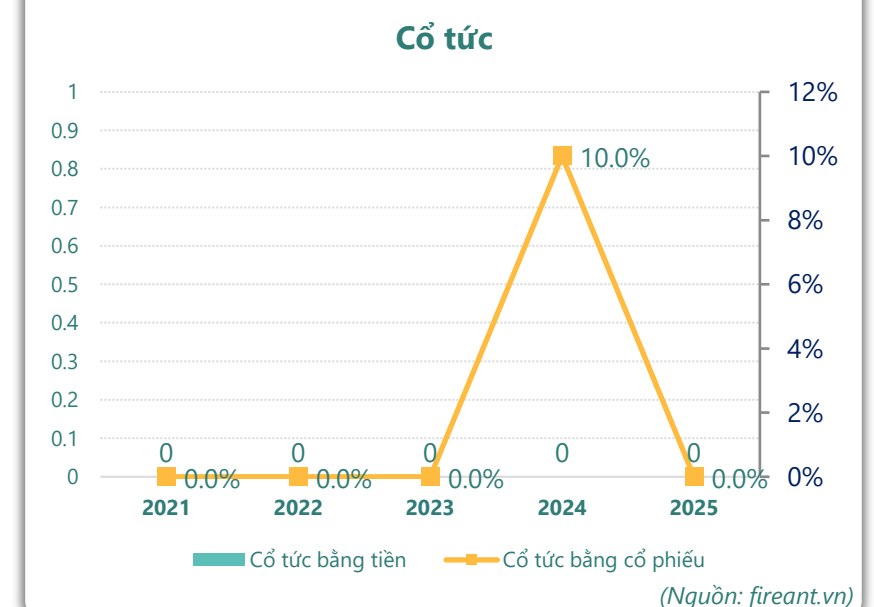
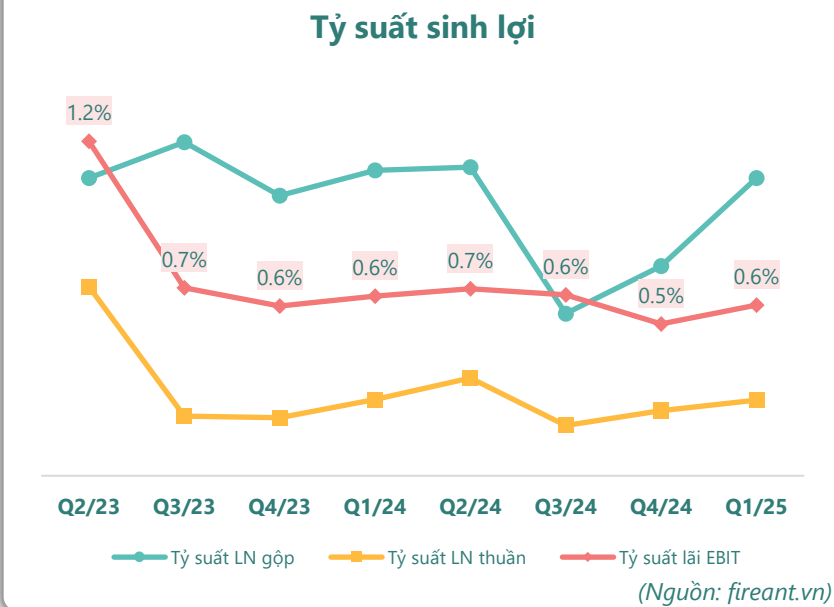
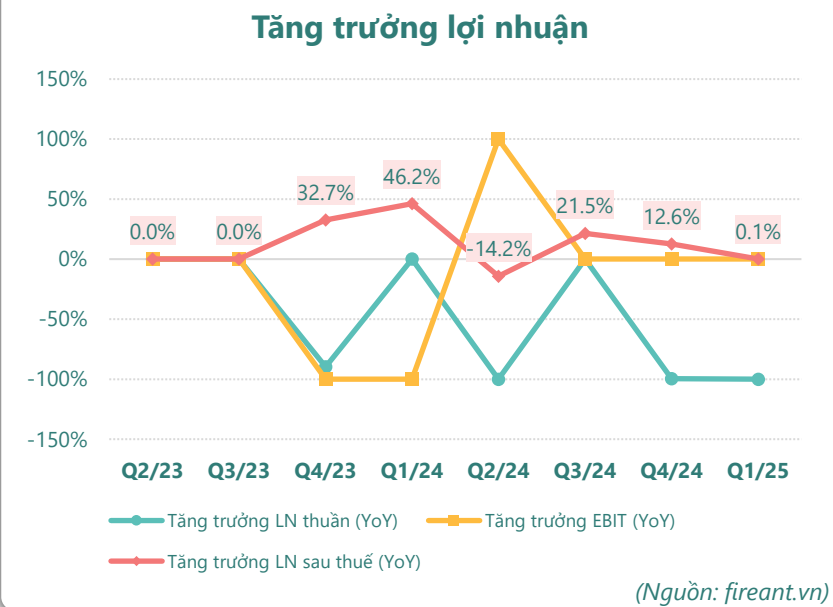
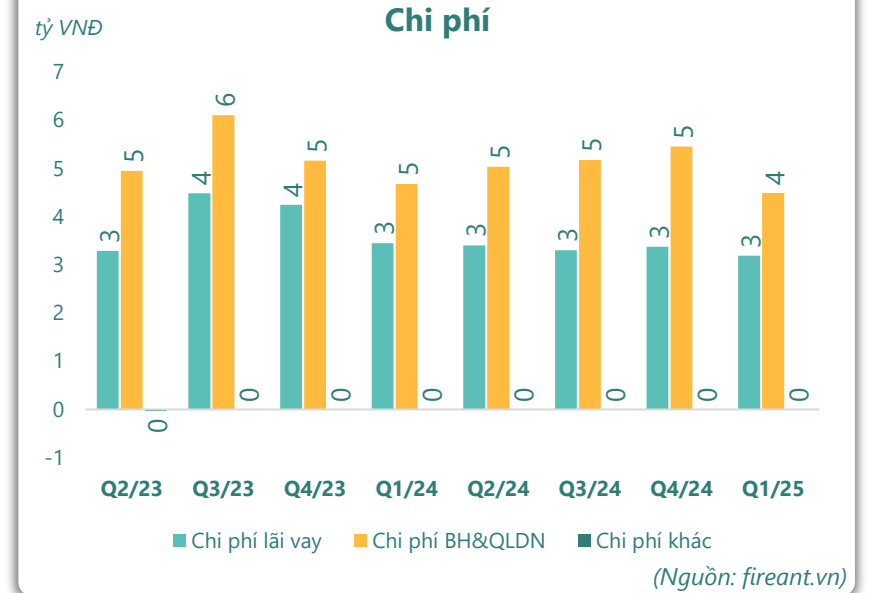
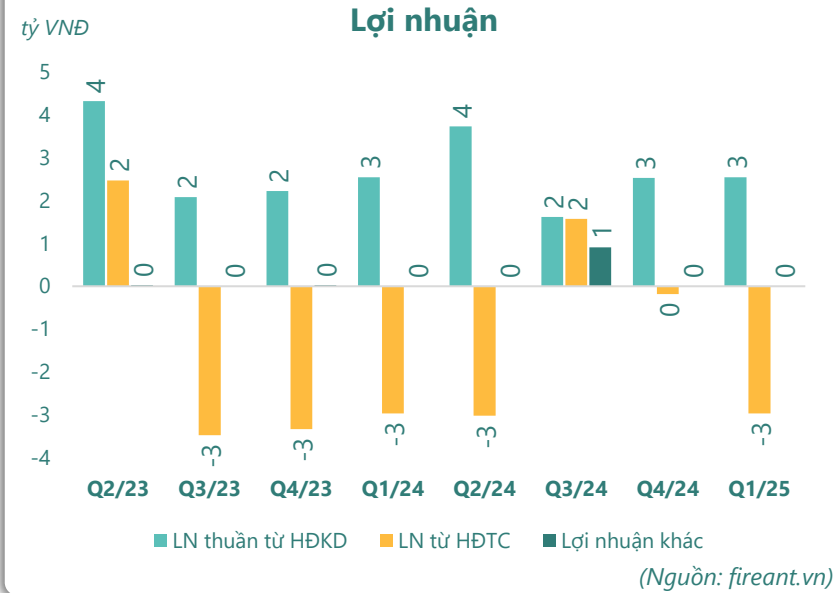
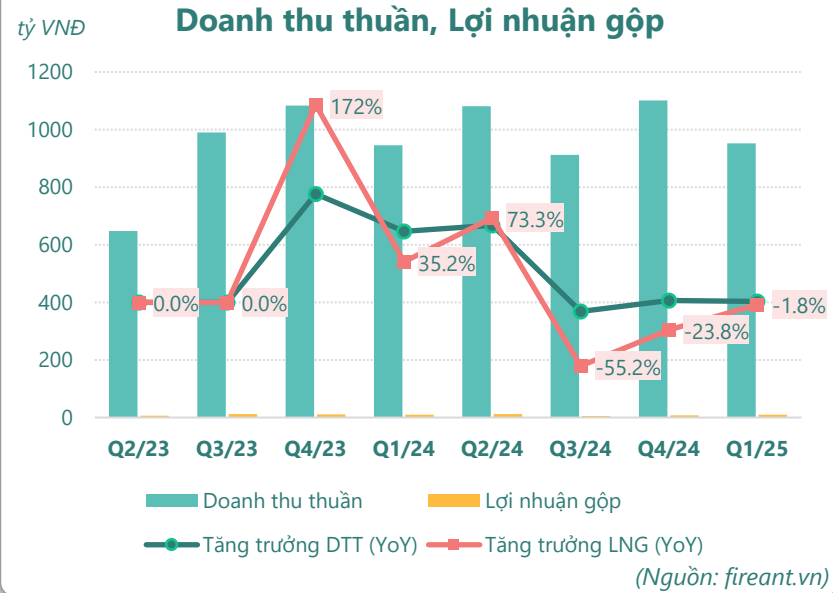
DT thuần 2024
4,040
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 734 22.2%

LN thuần 2024
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.91 9.8%

LN sau thuế 2024
9.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.53 20.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



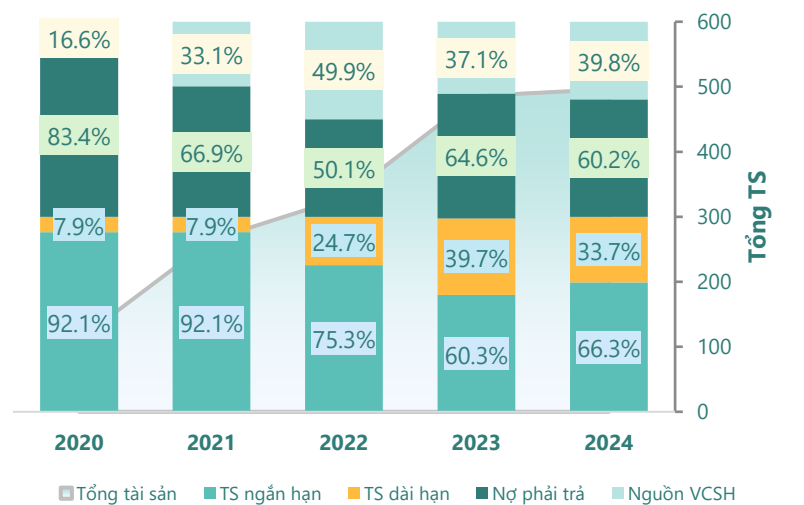


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

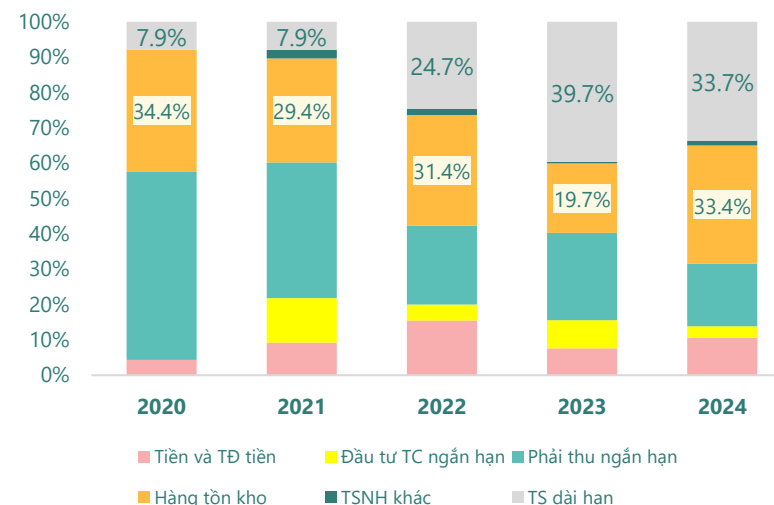
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

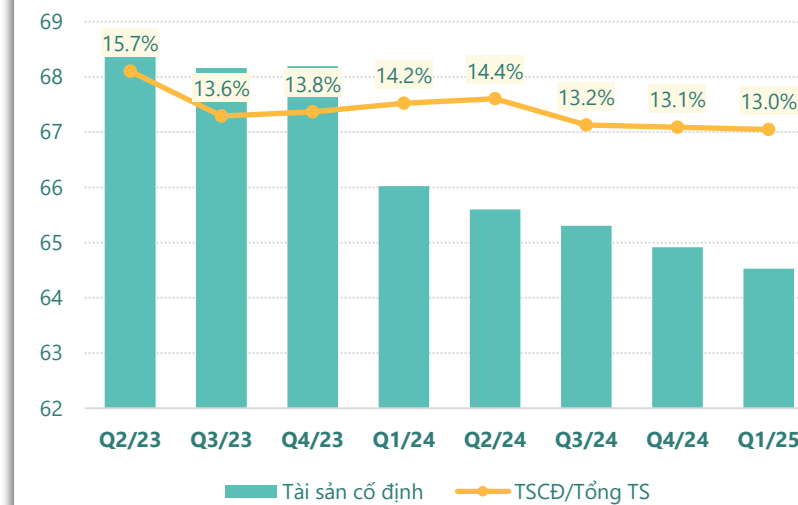
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

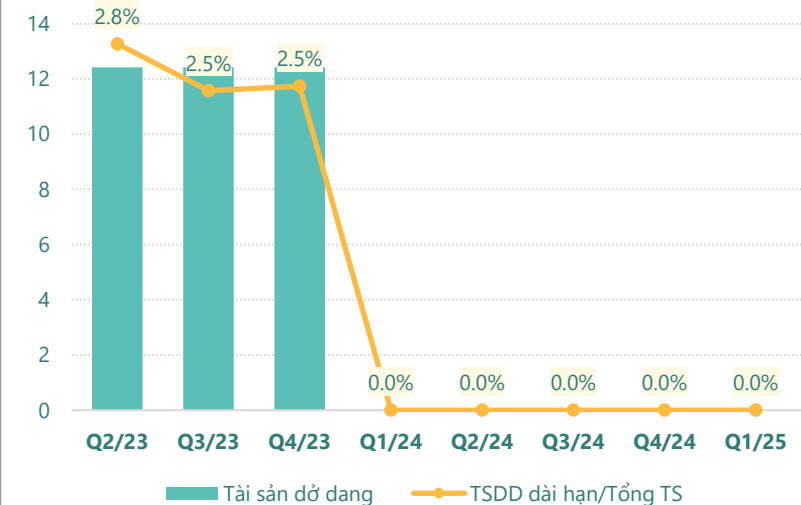
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

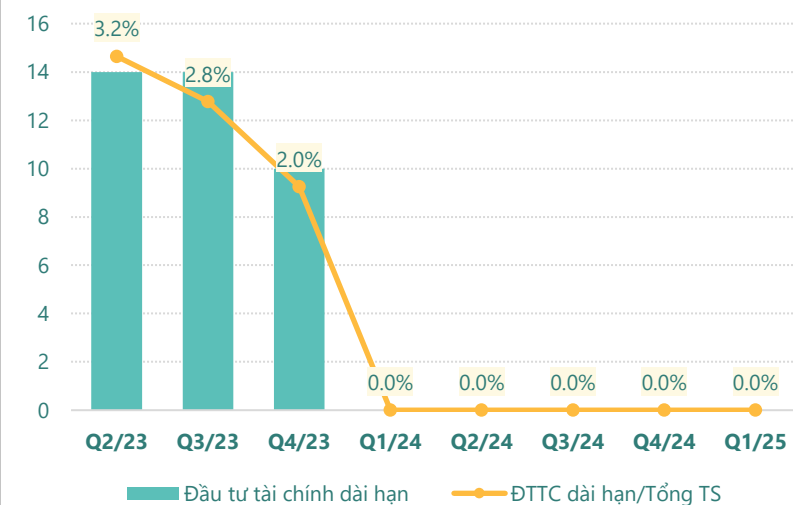
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

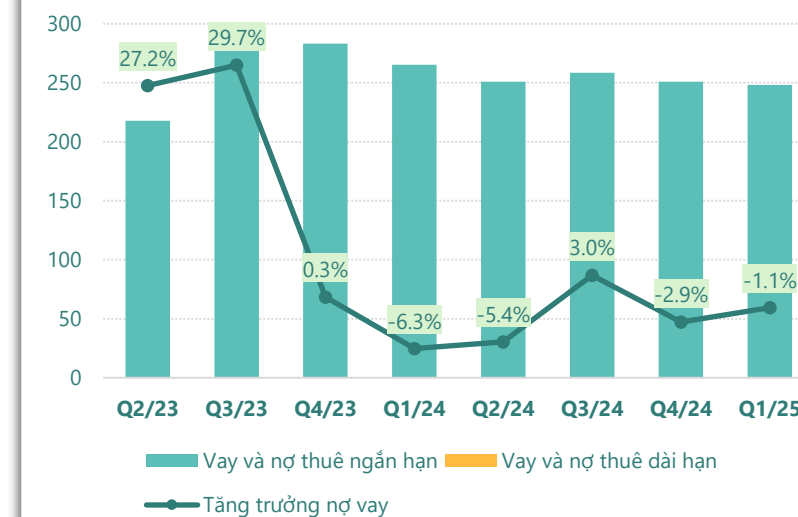
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



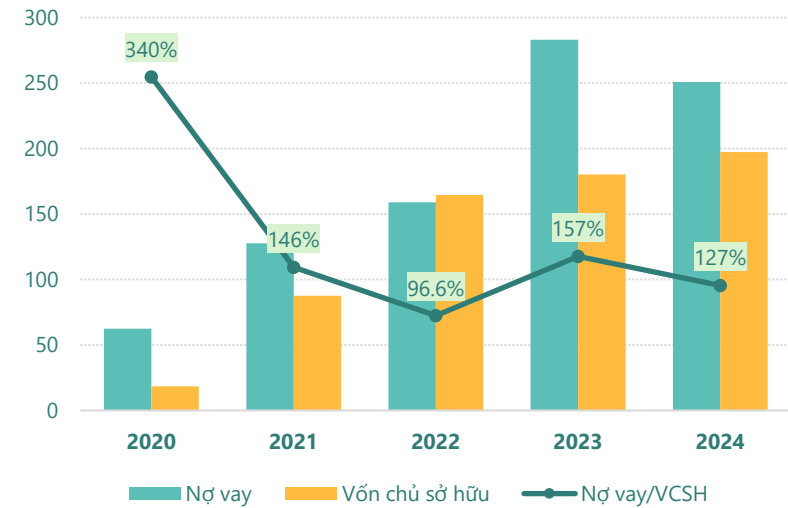
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

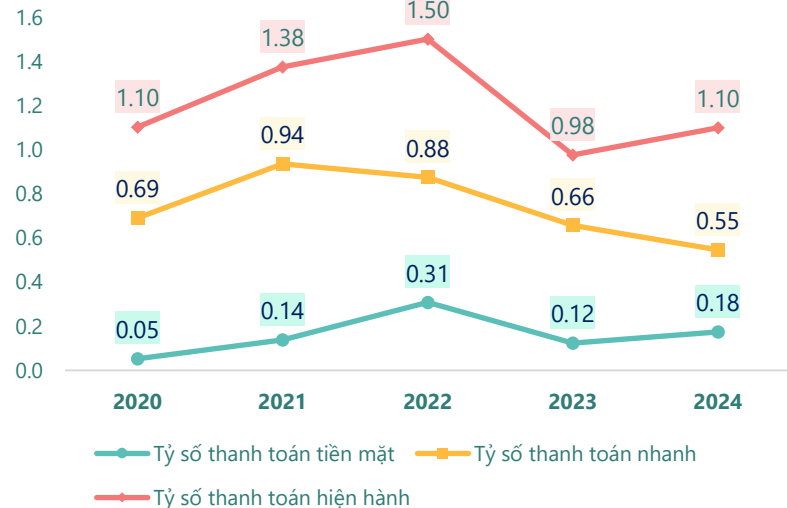
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



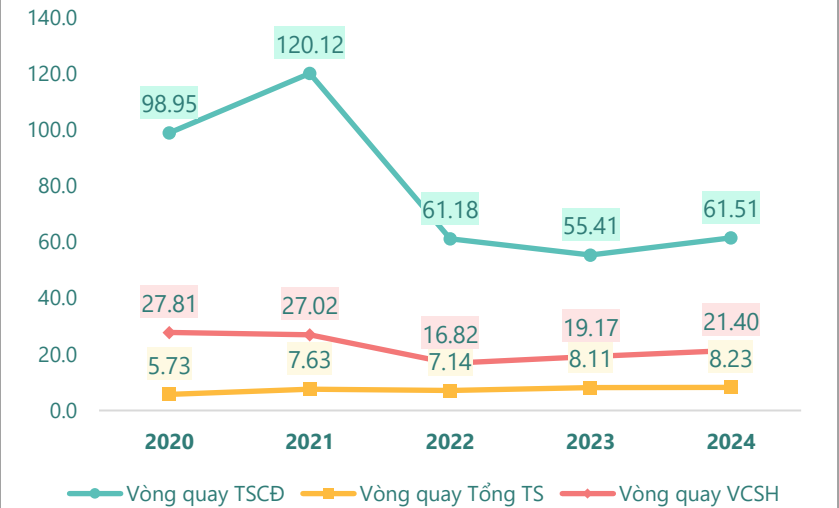
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



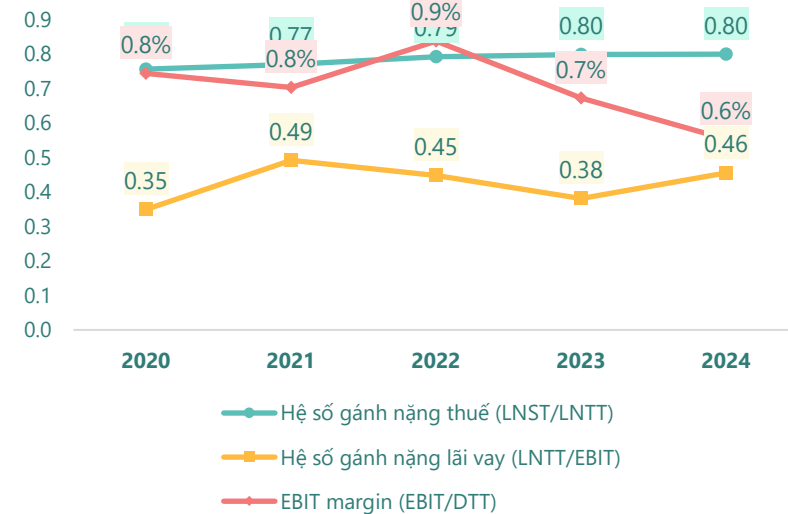
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



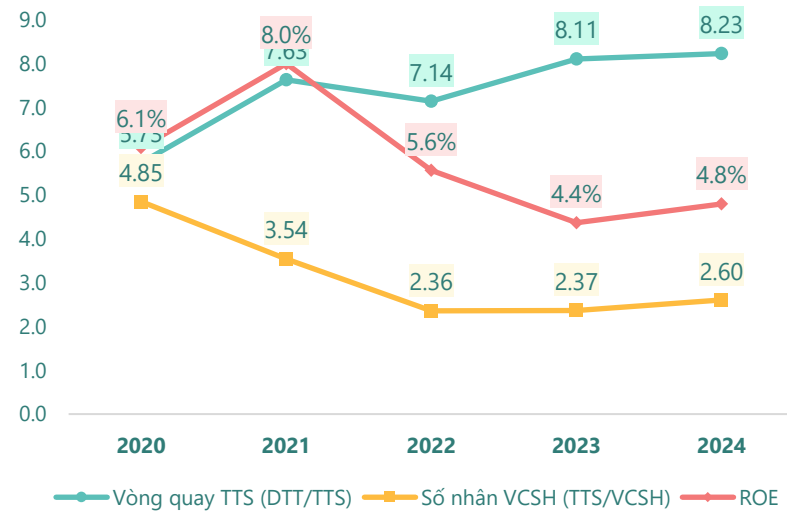
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



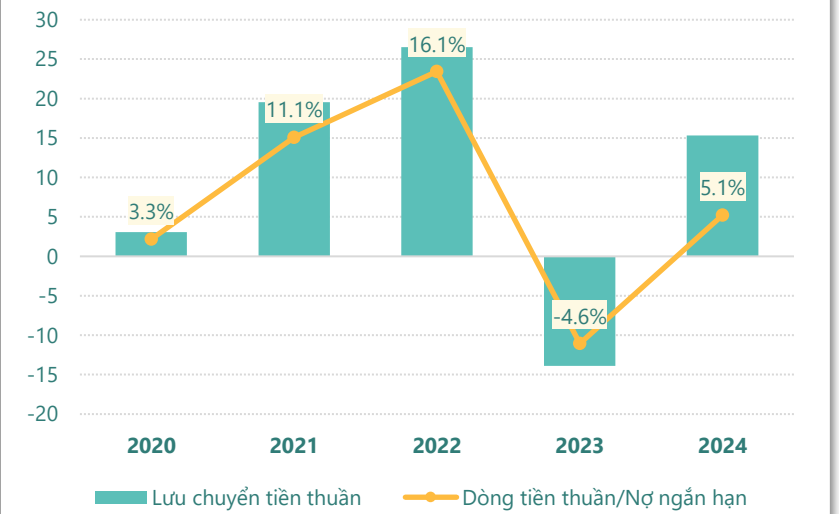
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	952	945	0.8%	4,040	3,306	22.2%
Giá vốn hàng bán	942	935	0.8%	4,005	3,269	22.5%
Lợi nhuận gộp	10.0	10.2	-1.9%	35.3	36.7	-3.7%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.48	-44.4%	9.02	8.29	8.8%
Chi phí TC	3.23	3.45	-6.3%	13.6	15.3	-11.3%
Chi phí lãi vay	3.19	3.45	-7.5%	13.5	15.3	-11.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.51	3.50	0.2%	15.1	14.3	5.4%
Chi phí QLDN	0.98	1.18	-16.6%	5.22	5.80	-10.1%
LN thuần từ HĐKD	2.55	2.54	0.2%	10.4	9.49	9.8%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.91	-0.06	1503%
LN trước thuế	2.55	2.54	0.2%	11.3	9.42	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.04	2.03	0.3%	9.06	7.53	20.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.04	2.03	0.3%	9.06	7.53	20.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	-13.5	-14.2	-8.79	29.9	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.71	23.5	24.4	-2.78	-3.77	3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.8	-14.4	16.2	-3.50	-2.71
Tiền đầu kỳ	4.77	37.0	29.3	25.0	29.7	52.4
Lưu chuyển tiền thuần	32.3	-7.76	-4.24	4.67	22.6	15.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.0	29.3	25.0	29.7	52.4	67.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	497	496	0.2%
Tài sản ngắn hạn	330	329	0.4%
Tiền và tương đương tiền	67.4	52.4	28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.20	16.2	-61.7%
Phải thu ngắn hạn	80.7	88.2	-8.4%
Hàng tồn kho	170	166	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.27	6.68	-6.2%
Tài sản dài hạn	167	167	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.5	64.9	-0.6%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.67	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	298	299	-0.4%
Nợ ngắn hạn	298	299	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	251	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.8	36.7	-26.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	197	1.0%
Vốn chủ sở hữu	199	197	1.0%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

